

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

SAIGON POSTEL CORP.

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 98
Ngày 29 tháng 6 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG SĨ HÓA





BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Ngọc Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2014)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2014)
Ông Phạm Văn Thông	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2014)
Ông Tề Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Sĩ Hóa	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2014)
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Triệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2015)
Ông Lê Nhật Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 19.04/2015/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 04 năm 2015, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí thuê trụ điện do Công ty đang đàm phán với đơn vị chủ sở hữu việc thay đổi đơn giá thuê với tổng giá trị là 6.635.128.297 đồng. Nếu các khoản chi phí nêu trên được ghi nhận đầy đủ thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm đi tương ứng.

Do đặc thù của ngành Bưu chính Viễn Thông nên tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả. Các thủ tục kiểm toán thay thế của chúng tôi cũng không cung cấp đủ căn cứ để đánh giá tính hiện hữu và giá trị của các khoản mục công nợ phải thu phải trả trên Báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề trên đến các khoản công nợ phải thu, phải trả và ảnh hưởng của các khoản mục này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU
CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.198.853.598.617	1.094.577.279.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.799.292.446	51.298.212.497
1. Tiền	111		26.799.292.446	51.298.212.497
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35.402.626.924	61.502.626.924
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.402.626.924	61.502.626.924
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.077.540.853.090	939.250.466.573
1. Phải thu khách hàng	131		115.165.524.667	123.962.570.721
2. Trả trước cho người bán	132		5.655.190.748	6.795.231.251
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.3	14.200.316.069	10.484.851.801
4. Các khoản phải thu khác	135	V.4	988.593.911.555	839.553.261.449
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(46.074.089.949)	(41.545.448.649)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	30.077.731.514	33.645.459.431
1. Hàng tồn kho	141		30.077.731.514	33.645.459.431
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.033.094.643	8.880.513.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	24.539.737.563	4.777.780.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.603.271.633	1.243.263.218
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	2.890.085.447	2.859.470.385
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.154.961.201.788	1.268.041.170.062
I. Tài sản cố định	220		577.673.491.716	670.588.466.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	269.140.685.844	336.687.292.059
- Nguyên giá	222		1.247.873.711.033	1.242.474.845.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(978.733.025.189)	(905.787.553.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	164.584.404	-
- Nguyên giá	225		1.755.567.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.590.982.596)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	282.646.833.177	314.282.319.598
- Nguyên giá	228		418.652.529.405	418.374.929.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.005.696.228)	(104.092.609.807)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.721.388.291	19.618.854.727
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		545.919.819.794	548.011.179.794
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	530.440.455.286	530.440.455.286
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	17.570.724.508	17.570.724.508
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.091.360.000)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		31.367.890.278	49.441.523.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.998.352.725	12.540.104.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	17.431.074.072	30.925.503.452
3. Tài sản dài hạn khác	268		938.463.481	5.975.916.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.353.814.800.405	2.362.618.449.443

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU
CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		702.222.776.778	641.973.959.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		923.271.688	1.504.929.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	701.299.505.090	640.469.029.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	604.114.382.093	576.329.108.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.185.122.997	64.139.921.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	112.526.114.038	120.018.831.891
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.121.991.086	28.136.648.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.981.100.481	27.743.122.712
8. Chi phí bán hàng	24		17.788.144.897	19.223.682.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		105.128.540.339	101.661.568.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.672.560.713	35.136.853.958
11. Thu nhập khác	31		4.424.140.431	9.527.318.329
12. Chi phí khác	32		3.971.120.650	5.645.594.199
13. Lợi nhuận khác	40		453.019.781	3.881.724.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.125.580.494	39.018.578.088
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	1.281.726.909
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		13.494.429.380	8.682.335.546
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.631.151.114	29.054.515.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	379	241



Hoàng Sĩ Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Đặng Trường Sinh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 ngày 17 tháng 10 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 09 tháng 07 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các giấy phép kinh doanh hạ tầng mạng đã được cấp bao gồm:

- Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 312/1999/GP-TCBD do Tổng cục Bưu Điện cấp ngày 10 tháng 05 năm 1999. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định nội hạt để cung cấp các dịch vụ viễn thông cho khu vực đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy phép có giá trị đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2019.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 1156/GP-BBCVT do Bộ Bưu Chính Viễn thông cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định đường dài trong nước trên phạm vi toàn quốc. Giấy phép có giá trị đến ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 1157/GP-BBCVT do Bộ Bưu Chính Viễn thông cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định quốc tế trên phạm vi toàn quốc. Giấy phép có giá trị đến ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất số 391/2002/GP-TCBD ngày 29 tháng 04 năm 2002 do Tổng cục Bưu điện cấp. Theo đó, Công ty được cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất trong phạm vi toàn quốc và chuyển vùng quốc tế. Giấy phép có giá trị đến hết ngày 12 tháng 09 năm 2016.
- Giấy phép cung ứng dịch vụ chuyển phát thư trong nước số 393/GP-BTTTT ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn 10 năm.
- Giấy phép cung ứng dịch vụ chuyển phát thư quốc tế số 1262/GP-BTTTT ngày 26 tháng 08 năm 2008. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn 10 năm.

Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Công ty đã phát hành 120.391.729 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.340 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Cổng thông tin;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Chuyển phát;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn gồm:

Đơn vị

Địa chỉ

Văn phòng Công ty

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị trực thuộc

Trung tâm Điện thoại SPT

90 đường số 8, KDC Trung Sơn, Ấp 4 Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm Viễn thông IP

Số 140 Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm Bưu chính Sài Gòn

Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm Dịch vụ viễn thông SPT

Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn

009 Khu Mỹ Hưng, đại lộ Nguyễn Văn Linh phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Thông tin và viễn thông di động S-Telecom

13-15 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh SPT tại Hà Nội

64 Lê Văn Hưu, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Chi nhánh SPT tại Đà Nẵng

179 Trần Hưng Đạo, An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng

Chi nhánh SPT tại Cần Thơ

152 đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo số gốc dư nợ cho vay hoặc số tiền gửi thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao; giá trị quyền sử dụng đất thuộc Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn với thời hạn 50 năm và Giá trị giấy phép chuyển nhượng và phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (g) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (h) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (i) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.076.844.362	1.289.240.949
Tiền gửi ngân hàng	25.722.448.084	50.008.971.548
Cộng	26.799.292.446	51.298.212.497

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (*)	23.802.626.924	48.802.626.924
Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	12.700.000.000
Cộng	35.402.626.924	61.502.626.924

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigon Tel) mượn vốn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29 tháng 12 năm 2011, với thời hạn 6 tháng. Lãi suất vay bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của Công ty cộng 1%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là số cổ phiếu do Công ty phát hành cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn có giá trị bằng số tiền vay. Từ năm 2013, Công ty không tính lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu nội bộ	11.157.642.151	7.323.235.674
- Văn phòng Công ty	9.876.722.211	5.627.152.954
- Trung tâm viễn thông IP	218.463.500	315.920.020
- SPT, chi nhánh Cần Thơ	-	38.344.082
- Trung tâm điện thoại STC	1.062.456.440	1.341.818.618
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	14.000.000	2.363.636
Phải thu bên thứ ba khác	3.028.673.918	3.159.252.491
Cộng	14.200.316.069	10.484.851.801

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Các khoản phải thu khác

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	(i)	906.121.179.195	761.528.790.396
Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	(ii)	58.500.000.000	58.500.000.000
Tiền bồi thường cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí	(iii)	631.300.000	631.300.000
Cho vay cá nhân		6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu Văn phòng thành ủy	(iv)	4.028.119.967	1.236.496.729
Cước kết nối chưa đối soát		-	1.243.554.272
Các khoản phải thu khác		12.813.312.393	9.913.120.052
Cộng		988.593.911.555	839.553.261.449

(i) Theo Công văn số 17128/BTC-CDKT ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Công ty tạm thời chưa ghi nhận ảnh hưởng của Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Trung tâm điện thoại di động CDMA) trong Báo cáo tài chính của Công ty. Ngày 12 tháng 12 năm 2011, các bên trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã thống nhất chuyển Trung tâm này thành Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom.

Chi tiết nội dung các khoản phải thu Công ty TNHH Viễn thông di động S-Telecom như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền vốn cho vay và lãi vay phát sinh	854.942.079.697	718.432.234.641
Các khoản lệ phí kho số chỉ hộ	48.122.630.701	39.584.944.701
Phải thu khác	3.056.468.797	3.511.611.054
Cộng	906.121.179.195	761.528.790.396

Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng hợp BCC, mọi điều chỉnh liên quan đến khoản phải thu này sẽ được điều chỉnh khi có kết quả đánh giá cuối cùng.

(ii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn tiền chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT từ năm 2011.

(iii) Khoản tiền phải thu cá nhân liên quan tới việc nhân viên Trung tâm Bưu chính Sài Gòn (SGP) chuyển bưu phẩm nhầm địa chỉ, người nhận nhầm bưu phẩm đã tiêu thụ số hàng nêu trên. Sự việc đã được khởi kiện từ năm 2010 nhưng Công ty chưa thu hồi được bồi hoàn cho số bưu phẩm đã bị tiêu thụ nêu trên.

(iv) Đây là giá trị các khoản chi trả hộ Văn phòng Thành Ủy các chi phí hoạt động tại Tòa nhà 199 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.906.076.903	24.189.092.740
Công cụ, dụng cụ	3.501.607.822	3.478.362.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.161.440.601	3.351.349.781
Thành phẩm	91.039.914	91.039.914
Hàng hóa	2.417.566.274	2.535.614.905
Cộng	30.077.731.514	33.645.459.431

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	345.586.419	1.797.163.879
Chi phí thuê mặt bằng	799.994.421	566.305.500
Chi phí thuê trụ điện	6.635.128.297	-
Chi phí thuê thiết bị truyền dẫn	930.413.606	581.516.087
Chi phí sửa chữa	312.007.238	638.144.942
Chi phí chờ phân bổ khác	4.683.274.248	1.194.649.945
Chi phí thuê kênh	10.833.333.334	-
Cộng	24.539.737.563	4.777.780.353

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	268.415.932	941.257.916
- Tại Trung tâm điện thoại SPT (STC)	-	672.841.984
- Tại Trung tâm dịch vụ viễn thông SPT (STS)	268.415.932	268.415.932
Tạm ứng	2.205.641.101	1.572.003.518
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	416.028.414	346.208.951
Cộng	2.890.085.447	2.859.470.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	46.614.533.501	1.130.176.703.513	52.752.366.111	12.931.242.222	1.242.474.845.347
Mua trong năm	-	13.735.134.670	1.221.619.856	93.000.000	15.049.754.526
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.278.913.428)	-	(2.774.844.974)	(9.053.758.402)
Giảm khác	-	(406.601.814)	-	(190.528.624)	(597.130.438)
Tại ngày 31/12/2014	46.614.533.501	1.137.226.322.941	53.973.985.967	10.058.868.624	1.247.873.711.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	22.547.503.224	838.982.525.676	32.594.402.231	11.663.122.157	905.787.553.288
Khấu hao trong năm	2.688.233.087	75.670.587.352	3.837.853.445	399.397.124	82.596.071.008
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.278.913.428)	-	(2.774.844.974)	(9.053.758.402)
Giảm khác	-	(406.601.814)	-	(190.238.891)	(596.840.705)
Tại ngày 31/12/2014	25.235.736.311	907.967.597.786	36.432.255.676	9.097.435.416	978.733.025.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	24.067.030.277	291.194.177.837	20.157.963.880	1.268.120.065	336.687.292.059
Tại ngày 31/12/2014	21.378.797.190	229.258.725.155	17.541.730.291	961.433.208	269.140.685.844

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 469.600.720.396 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 316.662.256.818 đồng)

Giá trị còn lại TSCĐ thế chấp cầm cố các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 21.378.797.190 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014		-
Mua trong năm	1.755.567.000	1.755.567.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.755.567.000</u>	<u>1.755.567.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong năm	1.590.982.596	1.590.982.596
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.590.982.596</u>	<u>1.590.982.596</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>164.584.404</u>	<u>164.584.404</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Tài sản cố định vô hình

MẪU B 09 - DN

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mạng cáp quang AAG VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	23.709.049.104	375.509.550.317	19.156.329.984	418.374.929.405
Mua trong năm	-	-	327.600.000	327.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	23.709.049.104	375.459.550.317	19.483.929.984	418.652.529.405
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	183.861.543	85.647.313.060	18.261.435.204	104.092.609.807
Khấu hao trong năm	25.934.160	31.336.458.084	600.694.177	31.963.086.421
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	209.795.703	116.933.771.144	18.862.129.381	136.005.696.228
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	23.525.187.561	289.862.237.257	894.894.780	314.282.319.598
Tại ngày 31/12/2014	23.499.253.401	258.525.779.173	621.800.603	282.646.833.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hệ thống mạng cáp bờ cho tuyến cáp quang biển AAG	-	158.716.450
Mở rộng mạng điện thoại cố định và mạng ADSL	2.768.357.750	7.239.322.866
Chi phí đầu tư bất động sản	7.553.093.978	7.553.093.978
Đầu tư phát triển dịch vụ FTTx giai đoạn 2011 - 2015	4.448.485.541	620.854.057
Công trình khác	10.951.451.022	4.046.867.376
Cộng	25.721.388.291	19.618.854.727

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA (i)	175.710.330.627	175.710.330.627
Đầu tư vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (ii)	354.730.124.659	354.730.124.659
Cộng	530.440.455.286	530.440.455.286

- (i) Đây là khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty SLD Telecom Pte (nay là Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd) và các phụ lục hợp đồng đính kèm) với khoản góp vốn lưu động ban đầu là 11.050.000 USD tương đương 175.710.330.627 đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty và Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (SKTV) đã ký kết Hợp đồng chuyển đổi và Hợp đồng liên doanh, theo đó các Bên sẽ:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (S-Telecom);
- Chuyển giao tài sản vào S-Telecom;
- SKTV bán và SPT mua phần vốn được chào bán tại S-Telecom;
- Phong tỏa tài khoản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

Theo Nghị quyết cuộc họp chung giữa các bên Hợp doanh số 07/2013/NQ-JM ngày 26 tháng 09 năm 2013, khoản lỗ lũy kế của BCC sẽ được xóa bằng việc giảm giá trị của Tài sản vốn kinh doanh được góp bởi SPT tính đến 01 năm 01 năm 2012. Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thực hiện các thủ tục bàn giao tài sản, xác định vốn góp vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

(ii) Ngày 12 tháng 12 năm 2011, Công ty và Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (gọi tắt là "SKTV") đã thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (S-Telecom). Ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty và SKTV cùng với Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom đã lập Biên bản góp vốn và Biên bản bàn giao tài sản, theo đó, các bên đã thỏa thuận và thống nhất:

- Công ty góp vốn vào S-Telecom và S-Telecom nhận phần vốn góp của Công ty như sau:
 - Tài sản hữu hình 177.042.551.524 đồng với tỷ lệ tương đương 4,82%.
 - Tài sản vô hình (bao gồm cả việc sử dụng tài nguyên là kho số, băng tần, giấy phép mạng...) với giá trị là 2.762.957.448.476 đồng với tỷ lệ tương đương 75,18%. Vốn điều lệ của S-Telecom sẽ được góp sau, từng bước phù hợp với hướng dẫn của cơ quan Nhà nước.
- SKTV góp vốn vào S-Telecom và S-Telecom nhận phần vốn góp của SKTV như sau: SKTV góp 735.000.000.000 đồng bằng thiết bị mạng, bao gồm tài sản vô hình là các phần mềm cho hoạt động và quản lý hệ thống mạng, sau khi xóa lỗi của Dự án Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh tương đương với 20% Vốn điều lệ của S-Telecom.

Công ty đang trong quá trình đánh giá các khoản đầu tư này. Mọi điều chỉnh liên quan sẽ được ghi nhận khi có kết quả đánh giá cuối cùng.

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư cao ốc SPT	479.364.508	479.364.508
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần nhựa Sacom	2.091.360.000	2.091.360.000
Cộng	17.570.724.508	17.570.724.508

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày

ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng	-	348.927.354
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.529.613.187	1.266.400.646
Chi phí vật tư, cấp chờ phân bổ	3.255.142.858	4.334.345.290
Chi phí thiết bị đầu cuối router chờ phân bổ	4.068.269.902	3.859.352.399
Chi phí chờ phân bổ khác	2.145.326.778	2.731.078.743
Cộng	12.998.352.725	12.540.104.432

15. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.919.340.720	17.199.728.324
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ chưa được kết chuyển năm 2010	-	10.577.214.850
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ chưa được kết chuyển năm 2011	511.733.352	3.148.560.278
Cộng	17.431.074.072	30.925.503.452

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. Vay và nợ ngắn hạn**

		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		120.888.341.280	154.664.191.877
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(i)	41.953.594.461	61.984.615.421
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Hội sở chính	(ii)	49.990.346.819	55.739.384.176
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	(iii)	10.794.400.000	13.399.999.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng khu công nghệ Cao Sài Gòn	(iv)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện tử và Tin học Cholimes		-	840.192.477
Vay cá nhân	(v)	3.150.000.000	7.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		24.391.058.246	33.377.968.000
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		237.497.000	316.668.000
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)		-	9.240.000.000
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		320.000.000	-
Nợ đến hạn - Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (ngoại tệ)		1.795.223.621	3.795.300.000
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP Eximbank (EIB) (ngoại tệ)		21.380.000.000	20.026.000.000
Công ty Cổ phần ORITECH		658.337.625	-
Cộng		145.279.399.526	188.042.159.877

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0011/KH/14NH ngày 07 tháng 01 năm 2014. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 60.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014. Thời hạn vay vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, lãi suất vay vốn trong hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là thế chấp các tài sản bao gồm:

- Mạng trục NGN (next general network);
- Quyền sử dụng 117m đất tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 01 đường số 22-KDC Bình Phú, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 27 đường số 1011 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 164 đường 19/5B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- f. Quyền sử dụng 68m² đất tại phường 16, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới theo GPXD ngày 03 tháng 03 năm 2014 là 65/8 đường Gò Dầu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
 - g. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 264/3 khu phố 12 (nay thuộc đường Lê Văn Quới), phường Bình Hưng Hòa A, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
 - h. Quyền sử dụng 240m² đất tại Phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới: số 8, đường số 12, phường An Phú, quận 2)
 - i. Quyền sử dụng 200m² đất tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
 - j. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 136/26 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
 - k. Căn nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, và
 - l. Quyền sử dụng 563,6m² đất tại khu dân cư Vĩnh Lộc, đường A4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
- (iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.DN.306.230713 ngày 25 tháng 07 năm 2013. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 60.000.000.000 đồng; Lãi suất vay được ghi nhận theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ; Thời hạn vay tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay gồm Bất động sản, động sản và quyền khai thác. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 130.379.000.000 đồng. Danh sách tài sản đảm bảo bao gồm:
- a. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại 54 Dương Quảng Hàm (đường 26 tháng 3 cũ), phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;
 - b. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 152 đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Cần Thơ;
 - c. Quyền sử dụng đất 2.335,10 m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 30, mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng;
 - d. Trang thiết bị viễn thông IP;
 - e. Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án ADSL giai đoạn I;
 - f. Toàn bộ máy móc thiết bị, tuyến cáp ngầm và cáp treo (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) thuộc dự án ADSL mở rộng giai đoạn II;
 - g. Quyền khai thác tuyến cáp ngầm và cáp treo thuộc dự án ADSL
- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng cho từng lần vay số 2000-LAV-201302221 ngày 16 tháng 04 năm 2013, hạn mức của hợp đồng là 15.300.000.000 đồng và theo hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 2000 - LDS - 201307032 ngày 25 tháng 04 năm 2013; Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán phí bảo trì, sửa chữa viễn thông, tiền lương cán bộ công nhân viên. Lãi suất vay được ghi nhận theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ; Thời hạn vay 12 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền khai thác tuyến cáp quang biển Asia - America Gateway (AAG); Các thiết bị truyền dẫn và tuyến cáp quang thuộc dự án đầu tư hệ thống truyền dẫn kết nối mạng AAG - Giai đoạn 1; Cáp quang treo hình số 8, đơn mode, 48 sợi - FE48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng số 2000 -LAV-201400385 ngày 21 tháng 01 năm 2014, với số tiền vay là 9.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động, thời hạn giải ngân tối đa đến hết ngày 21 tháng 01 năm 2015. Thời hạn vay vốn tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay vốn được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền khai thác tuyến cáp quang biển Asia - America Gateway (AAG); Các thiết bị truyền dẫn và tuyến cáp quang thuộc dự án đầu tư hệ thống truyền dẫn kết nối mạng AAG - Giai đoạn 1; Cáp quang treo hình số 8, đơn mode, 48 sợi - FE48.

- (v) Vay ngắn hạn từ Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo Hợp đồng vay vốn doanh nghiệp có kỳ hạn số 09-2011/HĐVV ngày 04 tháng 05 năm 2011 và phụ lục số 07.2/09-2011/HĐVV ngày 30 tháng 06 năm 2012, số tiền vay là 15.000.000.000 đồng; Công ty đang phải trả lãi quá hạn thanh toán của khoản vay này với lãi suất 0,2%/tháng. Thời hạn vay là 04 tháng. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Vay cá nhân theo 3 hợp đồng mượn vốn với số tiền là 5.000.000.000 đồng; thời hạn là 03 tháng; lãi suất theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giải ngân + 1%/năm chi phí thu xếp vốn. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	5.028.782.557	5.028.782.557
Hoạt động cung cấp dịch vụ	210.445.369.401	183.226.202.716
Hoạt động khác	300.524.354	-
Cộng	215.774.676.312	188.254.985.273

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41.132.292.032	32.349.524.254
Thuế xuất nhập khẩu	7.851.721	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.637.439.018	4.578.521.823
Thuế khác	244.860.576	244.860.576
Cộng	46.022.443.347	37.172.906.653

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê mặt bằng tại 199 Điện Biên Phủ (i)	30.552.443.750	28.487.236.068
Lãi vay phải trả	-	825.062.649
Cước kết nối phải trả	1.732.117.314	1.625.723.370
Chi phí nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài các công trình	1.686.194.284	3.189.564.488
Phí hoa hồng đại lý phải trả	1.485.829.553	324.385.873
Chi phí thuê mặt bằng, phí sử dụng dịch vụ phải trả	314.087.856	3.297.028.740
Chi phí thuê trụ điện	-	316.911.091
Chi phí phải trả khác	6.310.312.366	1.726.500.123
Cộng	42.080.985.123	39.792.412.402

(i) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng (nhà, đất) cho Văn phòng Thành Ủy theo Hợp đồng số 121-HĐ/VPTU ngày 19 tháng 02 năm 2008 và các Phụ lục Hợp đồng về việc cho thuê mặt bằng tại số 199 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19 tháng 08 năm 2013, Công ty và Văn phòng Thành ủy đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng số 959-BB/VPTU, theo đó, hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thuê mặt bằng nêu trên kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	484.987.754	2.288.765.571
Phải trả Quỹ viễn thông công ích	44.367.152.383	44.367.152.383
Cổ tức còn phải trả các năm trước	560.453.001	560.453.001
Hoa hồng đại lý	-	259.660.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	776.743.789
Bảo hiểm phải nộp	8.945.710.968	6.202.723.385
Cước dịch vụ điện thoại chưa đối soát	354.275.653	493.748.365
Phải trả SK - Telecom Việt Nam (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị định giá khi góp vốn của Ban Microwane	5.509.781.221	5.509.781.221
Phải trả khác	7.555.472.550	7.051.234.738
Cộng	77.777.833.530	77.510.263.087

(*) Phải trả Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd liên quan tới thỏa thuận chuyển nhượng vốn điều lệ tại Công ty S-Telecom.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i)	1.795.223.621	5.566.167.371
Ngân hàng TMCP Á Châu, hội sở chính (ii)	-	9.240.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (iii)	82.610.011.563	100.827.743.995
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN TP Hồ Chí Minh	938.159.862	-
Ngân hàng TMCP An Bình (iv)	237.497.000	554.165.000
Công ty Cổ phần ORITECH	658.337.625	-
Cộng	86.239.229.671	116.188.076.366
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.16)	24.391.058.246	33.377.968.000
Cộng các khoản vay dài hạn	61.848.171.425	82.810.108.366

- (i) Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00310/2007/0002301 ngày 15 tháng 10 năm 2007 và các Phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 8.406.000 USD. Lãi suất áp dụng đối với khoản vay bằng lãi suất Sibor 6 tháng cộng (+) 2,1%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tiền vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư mở rộng mạng điện thoại cố định tại khu vực Đông Nam (Trung Sơn) và Tây Bắc (Gò Dầu) TP. Hồ Chí Minh năm 2006 - 2007”. Tài sản đảm bảo: là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 73539629 ngày 05 tháng 02 năm 2010 với số tiền vay là 66.500.000.000 đồng. Lãi suất vay là 21%/năm với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án ADSL mở rộng giai đoạn 2. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:
- Quyền sử dụng 2.335,08 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 30, mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;
 - Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại 54 Dương Quảng Hàm (đường 26 tháng 3 cũ), phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;
 - Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 152 đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
 - Trang thiết bị viễn thông IP;
 - Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án ADSL giai đoạn I;
 - Toàn bộ máy móc thiết bị, tuyến cáp ngầm và cáp treo (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) thuộc dự án ADSL mở rộng giai đoạn II;
 - Quyền khai thác tuyến cáp ngầm và cáp treo thuộc dự án ADSL

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**21. Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)**

- (iii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0011/KH/14NH ngày 07 tháng 01 năm 2014. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 60.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014. Thời hạn vay vốn tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, lãi suất vay vốn trong hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng Ngoại Thương - CN Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là thế chấp các tài sản đã nêu phần vay ngắn hạn
- (iv) Vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng trung và dài hạn số 0376/12/TD/XX ngày 19 tháng 09 năm 2013 với số tiền vay 950.000.000 đồng. Lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm giải ngân, lãi suất vay thay đổi định kỳ 01 tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua 03 xe ô tô Mitsubishi Fuso Canter 4.7LW. Biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Doanh thu ghi nhận trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ điện thoại	90.909.092	9.212.778.431
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ internet	29.638.411.921	31.295.487.503
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ khác	309.507.610	331.178.292
Cộng	30.038.828.623	40.839.444.226

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 - DN

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	1.203.917.290.000	605.544.544.445	18.824.082.703	6.387.727.643	(152.184.831.045)	1.682.488.813.746
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	29.054.515.633	29.054.515.633
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.694.149.389)	(2.694.149.389)
Giảm do thay đổi thuế suất thuế TNDN	-	-	-	-	(4.205.688.943)	(4.205.688.943)
Giảm khác	-	-	-	-	(12.599.263.640)	(12.599.263.640)
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.203.917.290.000	605.544.544.445	18.824.082.703	6.387.727.643	(142.629.417.384)	1.692.044.227.407
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	45.631.151.114	45.631.151.114
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(3.119.903.004)	(3.119.903.004)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(15.695.186.808)	(15.695.186.808)
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.203.917.290.000	605.544.544.445	18.824.082.703	6.387.727.643	(115.813.356.082)	1.718.860.288.709

(*) Là khoản chi trả lãi cho Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác

Công ty hoạt động tại Hà Nội, Hồ Chí Minh và các khu vực khác trên toàn quốc. Bộ phận kinh doanh cung cấp dịch vụ, hoạt động bán hàng hóa, hoạt động xây dựng được thực hiện tại Hà Nội, Hồ Chí Minh và các khu vực khác trên toàn quốc. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh thu của từng bộ phận theo khu vực địa lý chiếm dưới 10% trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận và Tài sản của bộ phận chiếm dưới 10% trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận cung cấp dịch vụ, Bộ phận bán hàng hóa và Bộ phận xây lắp.

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ. Doanh thu và lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh hàng hóa và xây lắp phát sinh với tỷ trọng dưới 10% trong tổng doanh thu và lợi nhuận thuần của năm 2014. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	942.464.148	2.082.680.800
- Doanh thu hoạt động xây lắp	24.015.113.091	7.888.051.965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	616.588.635.538	477.387.413.313
- Doanh thu nội bộ	60.676.564.001	154.615.813.550
Cộng	702.222.776.778	641.973.959.628
Các khoản giảm trừ	(923.271.688)	(1.504.929.916)
- Hàng bán bị trả lại	(923.271.688)	(1.504.929.916)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	701.299.505.090	640.469.029.712

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.911.286.691	330.096.775
Giá vốn hoạt động xây lắp	17.183.295.111	8.154.181.524
Giá vốn cung cấp dịch vụ	523.343.236.290	558.430.100.788
Giá vốn nội bộ	60.676.564.001	9.414.729.354
Cộng	604.114.382.093	576.329.108.441

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.541.117.480	3.145.897.973
Lãi tạm ứng vốn cho Trung tâm điện thoại di động CDMA	108.435.264.584	113.259.952.936
Lãi cho Công ty CP Viễn thông Sài Gòn vay vốn	-	2.693.440.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.263.526	274.654.461
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.482.468.448	623.941.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.943.976
Cộng	112.526.114.038	120.018.831.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.981.100.481	27.743.122.712
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	362.415.425
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.091.360.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	49.530.605	31.110.787
Cộng	28.121.991.086	28.136.648.924

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.125.580.494	39.018.578.088
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>59.125.580.494</i>	<i>33.891.670.452</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	78.900.685.929	38.944.966.708
- Doanh thu đã tính thuế năm trước	40.839.444.226	34.015.000.756
- Chi phí đã trích trước năm 2013	37.847.520.205	4.377.884.162
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	213.721.498	552.081.790
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	79.838.929.746	91.248.912.709
- Chi phí không được trừ	2.719.116.000	11.722.148.539
- Doanh thu chưa thực hiện năm 2014	30.038.828.623	40.839.444.226
- Chi phí trích trước năm 2014	47.080.985.123	38.687.319.944
Chuyển lỗ phát sinh năm trước	(60.063.824.311)	(86.195.616.453)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>-</i>	<i>5.126.907.636</i>
Thu nhập chịu thuế	-	5.126.907.636
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	1.281.726.909
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	1.281.726.909
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.281.726.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.631.151.114	29.054.515.633
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.631.151.114	29.054.515.633
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	120.391.729	120.391.729
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	241
Mệnh giá CP	10.000	10.000

7. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.361.639.983	40.537.419.249
Chi phí nhân công	109.910.366.067	112.874.410.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.559.157.429	122.357.832.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.548.694.924	295.691.459.370
Chi phí bằng tiền khác	93.963.428.886	126.130.350.306
Cộng	756.343.287.289	697.591.471.427

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 và số V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	26.799.292.446	51.298.212.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.071.885.662.342	932.455.235.322
Đầu tư ngắn hạn	35.402.626.924	61.502.626.924
Đầu tư dài hạn	17.570.724.508	17.570.724.508
Cộng	1.151.658.306.220	1.062.826.799.251
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	207.127.570.951	270.852.268.243
Phải trả người bán và phải trả khác	294.956.564.469	268.068.866.160
Chi phí phải trả	42.080.985.123	39.792.412.402
Cộng	544.165.120.543	578.713.546.805

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	293.552.509.842	1.404.054.627	294.956.564.469
Chi phí phải trả	42.080.985.123	-	42.080.985.123
Các khoản vay	145.279.399.526	61.848.171.425	207.127.570.951
Cộng	480.912.894.491	63.252.226.052	544.165.120.543
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	265.765.248.360	2.303.617.800	268.068.866.160
Chi phí phải trả	39.792.412.402	-	39.792.412.402
Các khoản vay	188.042.159.877	82.810.108.366	270.852.268.243
Cộng	493.599.820.639	85.113.726.166	578.713.546.805

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	26.799.292.446	-	26.799.292.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.071.885.662.342	-	1.071.885.662.342
Đầu tư ngắn hạn	35.402.626.924	-	35.402.626.924
Đầu tư dài hạn	-	17.570.724.508	17.570.724.508
Cộng	1.134.087.581.712	17.570.724.508	1.151.658.306.220
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	51.298.212.497	-	51.298.212.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	932.455.235.322	-	932.455.235.322
Đầu tư ngắn hạn	61.502.626.924	-	61.502.626.924
Đầu tư dài hạn	-	17.570.724.508	17.570.724.508
Cộng	1.045.256.074.743	17.570.724.508	1.062.826.799.251

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu - thu nhập		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	-	2.118.444.459
Lãi cho mượn vốn Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	108.435.264.584	113.259.952.936
Lãi cho mượn vốn Công ty cổ phần Viễn thông Công nghệ viễn thông Sài Gòn	-	2.693.440.733
Cộng	108.435.264.584	118.071.838.128
Chi phí tài chính		
Trả lãi vốn vay cá nhân	1.089.861.111	1.053.729.455
Trả lãi vốn vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	18.000.000	18.000.000
Cộng	1.107.861.111	1.071.729.455

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Đầu tư vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn Thông di động S-Telecom	530.440.455.286	530.440.455.286
Đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư cao ốc SPT	479.364.508	479.364.508
Đầu tư vào Công ty CP ĐTPT KCNC Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Nhựa Sacom	2.091.360.000	2.091.360.000
Phải thu Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	382.182.114.508	761.528.790.396
Phải thu vào Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn		48.802.626.924
Cộng	930.193.294.302	1.358.342.597.114

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Vay bà Trần Thị Ngọc Bình	3.150.000.000	7.700.000.000
Vay vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	18.150.000.000	22.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Số 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương	2.348.202.413	3.286.825.964
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	366.400.000
Cộng	2.348.202.413	3.653.225.964

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Công nợ tiềm tàng

Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (SKTV) ký ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty sẽ nhận chuyển nhượng phần vốn góp của SKTV vào Công ty TNHH S-Telecom với tổng giá trị chuyển nhượng là 35.000.000 USD. Hiện nay, các bên chưa hoàn thành xong thủ tục bàn giao tài sản góp vốn vào Công ty TNHH S-Telecom, chưa xác nhận vốn góp và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp.

Quá trình chuyển đổi Trung tâm điện thoại di động CDMA thành Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom dẫn đến việc thu hẹp đáng kể số lượng lao động. Công ty đang làm việc với cơ quan bảo hiểm xã hội và người lao động để giải quyết vấn đề lương và bảo hiểm của người lao động.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KTV.



Hoàng Sĩ Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Đặng Trường Sinh
Người lập biểu